hé dàn tóu

核弹头

noun · nuclear warhead

Example Sentences

zhè méi dǎo dàn xié dài le hé dàn tóu
这 枚 导 弹 携带 了 核 弹 头 。

This missile carries a nuclear warhead.

gè guó dōu zài xiàn zhì hé dàn tóu de shù liàng
各 国 都 在 限 制 核 弹 头 的 数 量 。

Countries are all limiting the number of nuclear warheads.

Trace each character, then write the word on your own.

核 核 核 核 核 核 核 核 核 核 核

核 核

弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹 弹

弹 弹 弹

头 头 头 头 头 头 头 头